TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2024/DS-PT
Ngày: 06/02/2024
V/v "Thựchiện nghĩa vụ trả tiền tronghợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Huỳnh Thái Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02 và ngày 06 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 339/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc "Thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DSST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 586/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Thái Nhị P**, sinh năm 1960. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: E, đường số F, KDC E, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: bà **Võ Phương N**, sinh năm 1963. (Có mặt).

Địa chỉ: số A đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. *(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 16/01/2023).*

2. Bị đơn: Ông **Lê Vĩnh T**, sinh năm 1981. (Có mặt).

Nơi cư trú: số A Quốc lộ I, khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ.
Tạm trú: Số A đường L, khu V, phường C, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà **Trần Nhị G**, sinh năm 1984; (Vắng mặt).

3.2 Ông **Trần Quốc S**, sinh năm 1988. (Vắng mặt).

Địa chỉ: A đường H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của chị G và anh S: bà **Võ Phương N**, sinh năm 1963. *(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 16/01/2023).* (Có mặt).

Địa chỉ: số A đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo:

4.1 Bà **Thái Nhị P** là nguyên đơn.

4.2 Ông **Lê Vĩnh T** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Đại diện nguyên đơn bà N trình bày*:** vào ngày 27/7/2012 vợ chồng nguyên đơn thỏa thuận bán cho ông Lê Vĩnh T căn nhà và đất số B Đ, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ với số tiền 19.000.000.000 đồng (mười chín tỷ đồng). Do ông T không có khả năng thanh toán một lần trên tổng giá trị nên ông T có đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho ông vay Ngân hàng và tài sản đảm bảo bằng tài sản là căn nhà và đất này. Với đề nghị của ông T nguyên đơn thống nhất tạo điều kiện cho ông T vay Ngân hàng để ông thực hiện nghĩa vụ trả cho nguyên đơn. Trong thời gian chờ Ngân hàng giải ngân ông T thống nhất chuyển số tiền 19.000.000.000 đồng phải trả cho việc nhận chuyển nhượng nhà thành khoảng tiền vay và ông T đã ghi biên nhận nợ trên tổng số tiền 19.000.000.000 đồng với mức lãi suất 15%/năm và cam kết trả ngay sau khi Ngân hàng giải ngân. Như vậy, số tiền 19.000.000.000 đồng từ việc chuyển nhượng nhà và đất đã trở thành vay tài sản.

Sau khi lập thủ tục vay, khi Ngân hàng giải ngân lần đầu ông T có trả cho nguyên đơn 17.500.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.500.000.000 đồng ông T vẫn còn nợ cho đến nay đã hơn 119 tháng.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T trả cho nguyên đơn số tiền 4.681.250.000 đồng (trong đó 1.500.000.000 đồng nợ gốc và 3.181.250.000 đồng nợ lãi (tạm tính đến ngày 27/10/2022). Đồng thời, yêu cầu ông T tiếp tục trả lãi theo quy định của pháp luật đến khi trả hết nợ.

Bị đơn ông T trình bày: vụ việc này đã qua lâu. Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không thống nhất. Nguyên, vào năm 2012 ông được phía Ngân hàng giới thiệu có khách hàng bị nợ xấu cần bán thanh lý tài sản là 02 thửa

đất 753 và 165 cùng thuộc tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tọa lạc số B Đ, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ. Đến ngày 25/10/2012 ông và bà P ra Phòng C. Vì bà P là khách hàng nợ xấu của Ngân hàng nên đảm bảo tính pháp lý chặt chẽ trong quá trình mua bán ông yêu cầu Phòng công chứng ghi rõ trong hợp đồng chuyển nhượng tại khoản 2 Điều 2 "*Phương thức thanh toán bằng tiền mặt, thanh toán đủ một lần sau khi công chứng hợp đồng này"*, ngoài ra tại khoản 1 Điều 3 có ghi *"bên bán phải giao đầy đủ giấy tờ ngay sau khi ký hợp đồng này"*.

Sau khi hoàn tất thủ tục mua bán, sang tên hợp lệ qua cho ông, ông đã sử dụng ổn định không tranh chấp gì với bà P trong suốt gần 11 năm qua, hiện tại tài sản này ông cũng đã bán cho người khác từ nhiều năm trước. Ngoài ra, giữa ông và bà P không có mối quan hệ bạn bè, bà con, cũng không phải là đối tác buôn bán thường xuyên nên việc bà P khởi kiện ông đòi số tiền lớn là hoàn toàn phi lý.

Ngày 15/12/2022 ông có đơn yêu cầu xem xét thời hiệu khởi kiện gửi cho Tòa án nhân dân quận Ô Môn. Kinh mong xem xét đánh giá toàn bộ chứng cứ có trong vụ án, từ đó bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị G1 và anh Trần Quốc S trình bày: vào ngày 27/7/2012 cha mẹ là ông Trần Quốc T1 và bà Thái Nhị P có thỏa thuận bán cho ông Lê Vĩnh T nhà và đất tọa lạc tại 2 Đ với số tiền 19.000.000.000 đồng. Do bên nhận chuyển nhượng không có khả năng thanh toán một lần trên tổng giá trị chuyển nhượng nên ông T đề nghị tạo điều kiện cho ông T vay Ngân hàng để ông có điều kiện trả nợ. Trong thời gian ông T thực hiện chờ vay Ngân hàng ông T thống nhất chuyển số tiền mua nhà 19.000.000.000 đồng thành khoảng vay tiền và ông T đã ghi biên nhận nợ với mức lãi suất 15%/năm và cam kết trả ngay sau khi Ngân hàng giải ngân. Ông T đã vay và thế chấp tài sản này được 20.000.000.000 đồng, khi Ngân hàng giải ngân lần đầu ông T đã chuyển trả 17.500.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại 1.500.000.000 đồng ông T vẫn còn nợ cho đến nay đã hơn 119 tháng. Đến ngày 06/8/2021 ông T1 chết. Trong thời gian này nhiều lần gia đình yêu cầu ông T thanh toán số nợ còn lại nhưng ông T cố tình tránh né và không thực hiện đúng theo cam kết, lánh mặt kéo dài thời gian cho đến nay. Với tư cách là con của ông Trần Quốc T1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất xin xác định những nội dung tự khai là đúng thực tế.

Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án sơ thẩm số 41/2023/DSST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn xét xử và quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Nhị P.

Buộc ông Lê Vĩnh T phải trả cho bà Thái Nhị P tổng số tiền là 2.463.332.000 đồng (hai tỷ bốn trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng). Trong đó nợ gốc 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng, nợ lãi 963.332.000 đồng (chín trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, bà Thái Nhị P là nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: sửa một phần Bản án sơ thẩm, buộc ông Lê Vĩnh T có nghĩa vụ trả cho bà tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng (tiền gốc) và 1.784.100.000 đồng (tiền lãi).

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, ông Lê Vĩnh T là bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: yêu cầu hủy án sơ thẩm và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn xin rút lại kháng cáo và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Vĩnh T xin điều chỉnh lại yêu cầu kháng cáo: không yêu cầu hủy án sơ thẩm, nhưng yêu cầu bác khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn cho rằng: theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 02 Thửa đất 753 và 165 cùng thuộc tờ bản đồ số 02, địa chỉ Thửa đất tọa lạc số B Đ, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 25/10/2012 có công chứng thì giá trị hợp đồng là 1.700.000.000 đồng, còn thực tế giá trị của hợp đồng chuyển nhượng là 15.800.000.000 đồng. Bị đơn đã trả đủ cho nguyên đơn. Do không còn nợ nên bị đơn không đồng ý trả nợ tiền chuyển nhượng đất cho nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

+Về tố tụng: Tòa án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự kháng cáo trong hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên kháng cáo của các đương sự là hợp lệ về hình thức.

+Xét kháng cáo của các đương sự:

Nguyên đơn kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã xin rút kháng cáo nên đề nghị đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn.

Đối với kháng cáo của bị đơn:

Bị đơn có biên bản xác nhận số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nguyên đơn là 19.000.000.000 đồng. Chưa có căn cứ chứng minh bị đơn đã trả toàn bộ số tiền này. Qua các giấy chuyển tiền và lời thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn vẫn còn nợ 1.500.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên bị đơn phải trả số tiền này. Nhưng yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là chưa phù hợp với quy định của Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không tính lãi. Đối với án phí nguyên đơn được miễn do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án và xác định quan hệ tranh chấp là chưa đúng cần điều chỉnh lại quan hệ pháp luật là “Thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền nên quyết vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn là bà Thái Nhị P và của bị đơn là ông Lê Vĩnh T:

[3.1] Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có cơ sở xác định: nguyên đơn bà Thái Nhị P cho rằng vợ chồng nguyên đơn đã chuyển nhượng cho bị đơn ông Lê Vĩnh T một căn nhà vào ngày 27/7/2012 với giá chuyển nhượng là 19.000.000.000 đồng. Nguyên đơn đã giao nhà cho bị đơn ông T và ông T chỉ trả cho nguyên đơn số tiền 17.500.000.000 đồng, ông T còn nợ nguyên đơn bà P 1.500.000.000 đồng. Nguyên đơn bà P yêu cầu ông T trả cho nguyên đơn 1.500.000.000 đồng và lãi suất kể từ ngày 19/10/2012 đến nay với số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi là 3.284.100.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất công chứng chứng thực ngày 25/10/2012, biên bản ngày 19/10/2012, biên bản giao giấy tờ tài sản, bản sao kê ngân hàng.

Xét thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số B Đ, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ với giá chuyển nhượng thực tế là 19.000.000.000 đồng, giá theo hợp đồng là 1.700.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng chứng thực ngày 25/10/2012 tại Văn phòng C1.

[3.2] Trước khi nguyên đơn và bị đơn ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thì phía bị đơn ông Lê Vĩnh T có lập biên bản cam kết với bà Thái Nhị P vào ngày 19/10/2012 với nội dung "ông *T có mua của chị P căn nhà 2 Đ theo hợp đồng công chứng cùng ngày. Giá mua 19.000.000.000 (mười chín tỷ đồng). Tôi cam kết thanh toán dứt điểm số tiền trong vòng 30 ngày làm việc. Trong thời gian này, chúng tôi chịu lãi Ngân hàng với mức lãi suất 15%/năm/tổng số tiền. Thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 22/10/2012".* Biên bản này được ông T thừa nhận là chữ viết và chữ ký của ông T. Đối với căn nhà và đất tại số B Đ, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ trước thời điểm bà P chuyển nhượng cho ông T thì vợ chồng bà P, ông T1 thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đ nợ lãi và gốc là 17.500.000.000 đồng. Khi ông T nhận chuyển nhượng căn nhà và đất này thì ông T vay và thế chấp cho Ngân hàng 20.000.000.000 đồng. Phía Ngân hàng đã giải ngân chuyển qua trả nợ cho bà P và ông T1 là 17.500.000.000 đồng cụ thể:

Ngày 27/11/2012 chuyển 7.000.000.000 đồng; ngày 30/11/2012 chuyển 5.000.000.000 đồng; ngày 11/12/2012 chuyển 1.000.000.000 đồng; ngày 17/12/2012 chuyển 2.000.000.000 đồng; ngày 27/12/2012 chuyển 2.500.000.000 đồng. Như vậy, ông T đã chuyển tiền trả cho bà P, ông T1 là 17.500.000.000 đồng.

Mặt khác, ông T cho rằng ông đã trả tiền mặt cho bà P vào thời điểm các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C1 ngày 25/10/2012 là không phù hợp. Bởi vì, căn nhà số B Đ, phường T, quận N ông T thế chấp cho Ngân hàng để vay 20.000.000.000 đồng và đến ngày 27/11/2012 phía Ngân hàng giải ngân lần đầu 7.000.000.000 đồng và Ngân hàng đã chuyển qua thu nợ của ông T1, bà P đã vay trước đó. Đồng thời, ông T cũng không cung cấp được chứng từ gì khác cho việc ông đã trả đủ bà P, ông T1 19.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 15.800.000.000 đồng, còn theo hợp đồng có công chứng là

1.700.000.000 đồng. Nếu căn cứ vào lời thừa nhận này đối chiếu với biên bản và cam kết giữa bị đơn với nguyên đơn. Thấy rằng: so với số tiền 19.000.000.000 đồng, bị đơn xác nhận đã trả 15.800.000.000 đồng thì bị đơn vẫn còn nợ 3.200.000.000 đồng. Nguyên đơn xác nhận số nợ bị đơn còn lại là 1.500.000.000 đồng là đã có lợi cho bị đơn. Cách tính lãi ở cấp sơ thẩm là phù hợp.

Như vậy, ông T phải trả lãi suất cho bà P theo như cam kết ngày 19/10/2012 thì thời gian tính lãi từ ngày 22/10/2012, cụ thể như sau:

(1) Từ ngày 22/10/2012 đến ngày 27/11/2012 là 01 tháng 05 ngày: 19.000.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 01 tháng 05 ngày = 277.083.000 đồng (làm tròn).

(2) Từ ngày 28/11/2012 đến ngày 30/11/2012 là 03 ngày: 19.000.000.000 đồng – 7.000.000.000 đồng = 12.000.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 03 ngày = 15.000.000 đồng.

(3) Từ 01/12/2012 đến ngày 11/12/2012 là 11 ngày: 12.000.000.000 đồng – 5.000.000.000 đồng = 7.000.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 11 ngày = 32.083.000 đồng (làm tròn).

(4) Từ ngày 12/12/2012 đến ngày 17/12/2012 là 06 ngày: 7.000.000.000 đồng – 1.000.000.000 đồng = 6.000.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 06 ngày = 15.000.000 đồng.

(5) Từ ngày 18/12/2012 đến ngày 27/12/2012 là 10 ngày: 6.000.000.000 – 2.000.000.000 đồng = 4.000.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 09 ngày = 16.666.000 đồng (làm tròn).

Đến ngày 27/12/2012 phía Ngân hàng chuyển trả cho bà P là 2.500.000.000 đồng, số còn lại ông T tiếp tục trả cho bà P là 1.500.000.000 đồng từ ngày 28/12/2012 và phải trả lãi suất cho đến khi dứt nợ.

Tuy nhiên, ông Lê Vĩnh T có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự. Phía nguyên đơn bà Thái Nhị P có nộp cho Tòa các tài liệu về bệnh án và bà cho rằng trong suốt thời gian từ năm 2012 đến nay bà bị bệnh nên phải điều trị và không có thời gian để khởi kiện. Yêu cầu Tòa án xem xét đây là điều kiện khách quan.

Xét thấy, theo hồ sơ bệnh án của bà cung cấp thì bà có đến điều trị bệnh tại các bệnh viện nhưng không liên tục. Mặc khác, thời điểm này ông Trần Quốc T1 là chồng của bà cũng không có trở ngại gì nên việc bà yêu cầu xem xét điều kiện khách quan là không phù hợp.

Như vậy, cần phải buộc ông Lê Vĩnh T trả lãi suất cho nguyên đơn với số nợ gốc là 1.500.000.000 đồng từ ngày 28/12/2012 đến ngày 28/12/2015 là 03 năm với mức lãi suất quá hạn theo quy định 13,5%/năm là phù hợp, cụ thể:(6) 1.500.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 36 tháng = 607.500.000 đồng.

Đối với phần lãi suất sau ngày 28/12/2015 đến nay ông T không phải chịu do hết thời hiệu khởi kiện.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

Tổng số tiền ông Lê Vĩnh T phải trả cho bà Thái Nhị P là 2.463.332.000 đồng. Trong đó nợ gốc 1.500.000.000 đồng, nợ lãi (1) + (2) +(3) + (4) + (5) + (6) = 963.332.000 đồng.

[4] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát xác nhận số nợ là 1.500.000.000 đồng là có căn cứ, nhưng đây là việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không áp dụng Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên giữ nguyên.

[5] Về phần án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Thái Nhị P rút kháng cáo nên đình chỉ và kháng cáo của bị đơn ông Lê Vĩnh T không được chấp nhận; Nguyên đơn bà Thái Nhị P là người cao tuổi nên không phải chịu án phí; Bị đơn ông Lê Vĩnh T phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn bà Thái Nhị P.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Vĩnh T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DSST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Nhị P.

Buộc ông Lê Vĩnh T phải trả cho bà Thái Nhị P tổng số tiền là 2.463.332.000 đồng (hai tỷ bốn trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng). Trong đó nợ gốc 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng, nợ lãi 963.332.000 đồng (chín trăm sáu mươi ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về phần án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: buộc ông Lê Vĩnh T phải chịu 81.266.600 đồng (tám mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

Bà Thái Nhị P được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: bà Thái Nhị P được miễn án phí. Ông Lê Vĩnh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí và được trừ vào tiền tạm ứng án phí nộp theo biên lai số 0003700 ngày 20/7/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q.Ô Môn;
- Chi cục THADS Q.Ô Môn;
- Lưu: (HS - 2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Văn Bình